

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 5 MÔN TIẾNG ANH – KHỐI 12

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Unit 3 : WAYS OF SOCIALIZING
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Tiếng Anh 12 : Bài 3: WAYS OF SOCIALIZING Reading Speaking - Video bài giảng: + Reading and Speaking https://youtu.be/09zd6o1stRQ - Tóm tắt kiến thức cần ghi nhớ (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở bài học. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – Đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – Đính kèm), chụp và nộp lại theo yêu cầu của giáo viên.

PHỤ LỤC 1

UNIT 3: WAYS OF SOCIALISING

A. READING

- social ['souəl] (adj) thuộc xã hội
- socialise ['soʊʃəlaɪz] (v) xã hội hóa
- society [sə'saɪəti] (n) xã hội
- to attract sb's attention (v) [ə'trækt] [ə'ten[n]] gây (thu hút) sự chú ý của ai
- verbal ['vəbl] (a) bằng lời, hữu ngôn
-> non verbal (a) phi ngôn
- to raise one's hands giơ tay
- to get off (v) xuống (xe) ≠ to get on
- to jump up and down [dʒʌmp] nhảy lên
- instance ['ɪnstəns] (n) trường hợp

- > for instance ví dụ, chẳng hạn
- appropriate [ə'prəʊpriət] (adj) thích hợp
- choice [tʃɔɪs] (n) sự lựa chọn
- choose [tʃuːz] (v) lựa chọn (chose – chosen)
- to catch one's eye [kæʃ] đón mắt của ai
- to whistle [wɪsl] (v) húyt sáo
- to be rude to sb [kæʃ] bất lịch sự với ai
- approach [ə'prəʊtʃ] (v) lại gần, đến gần
- slight [sلاɪt] (adj) nhẹ nhàng
- nod [nɒd] (v) gật đầu

B. SPEAKING

- terrific [tə'ɪfɪk] (adj) excellent, wonderful tuyệt vời
- decent ['disnt] (adj) đứng đắn, chỉnh tề
- handle ['hændl] (v) sử dụng, sờ, (vấn tóc lên)
- tune [tuːn] (n) giai điệu

- respond [rɪ'spɒnd] (v) đáp lại

C. LISTENING

- marvelous ['mɑːvələs] = wonderful, fantastic (adj) tuyệt vời
- argument ['ɑːɡjʊmənt] (n) sự tranh luận
- argue **with** sb **about** sth ['ɑːɡju] (n) tranh luận
- to install [ɪn'stɔl] (v) lắp đặt
- regulation [,regju'leɪʃn] (n) qui tắc, nội quy
- shank [ʃæŋk] (n) thân cột, chuôi dao, tay chèo
the shank of the evening lúc sẩm tối
- apoplectic [,æpə'plektɪk] (adj) hồi lỗi, ân hận
- startling ['stɔːtlɪŋ] (adj) rất ngạc nhiên, làm
sửng sốt
- startle ['stɔːtl] (v) gây ngạc nhiên, sững sốt

- compliment ['kɒmplɪmənt] (n) lời khen ngợi
- blouse [blaʊz] (n) áo choàng
- hairstyle ['heəstɑɪl] (n) kiểu tóc
- a pair of glasses (n) một cặp mắt kính

- battleground ['bætlgraʊnd] (n)
- some pieces of advice [pɪs] [əd'vaɪs] một vài lời khuyên
- reasonable ['rɪznəbl] (adj) hợp lý
- a length of time (n) một lượng thời gian
- the exact duration [ɪg'zækt] [dʊ'reɪʃn] khoảng thời gian chính xác
- to work out tính toán cái gì vạch ra
- frighten ['fraɪtn] (v) làm hoảng sợ
- instant thought ['ɪnstənt θɔt] ý nghĩ tức thì
- a heart attack ['hɑːt ə'tæk] một cơn đau tim
- out of kindness ['kaɪndnɪs] vì lòng tốt

D. WRITING

- apologize to sb for sth (v) [ə'pɒlədʒaɪz] xin lỗi ai về điều gì
make /offer an apology for sth [ə'pɒlədʒɪ]
- abrupt [ə'brʌpt] (adj) đột ngột
- abruptly [ə'brʌptlɪ] (adv)
- thoughtful ['θɔtfl] (adj) ân cần, chu đáo
- discourtesy [dɪs'kʌtɪsi] (n)
- interruption [ɪntə'rʌpʃn] (n) sự gián đoạn vật gây gián đoạn

- addition [ə'dɪʃn] (n) sự thêm vào
- omission ['ɒmɪʃn] (n) sự bỏ đi
- omit [o'mɪt] (v) bỏ sót, bỏ đi
- departure [dɪ'pɑːtʃə] (n) sự ra đi, sự khởi hành
- farewell [ˌfeə'wel] (n) lời chào tạm biệt
- indicate ['ɪndɪkeɪt] (v) chỉ, cho biết
- to hurt someone's feeling [hʌrt] ['fɪlɪŋ] chạm lòng tự ái của ai

E. LANGUAGE FOCUS

- marketing manager : giám đốc tiếp thị
- to run an office: quản lý một văn phòng
- to be angry with sb giận ai
- to turn up = to arrive (v) đến

- to break down [breɪk daʊn] bị nạn, bị hỏng (xe)
- to get through (to sb) liên lạc (với ai) qua điện thoại
- otherwise ['ʌðəwaɪz] (conj) nếu không

READING

Task 1

- *Verbal* : bằng lời, hữu ngôn
- *Non- verbal* : không bằng lời
- *Attract someone's attention* : thu hút chú ý
- *impolite* : không lịch sự
- *rude* : thô tục, thô lỗ
- *informality* : thân mật
- *approach* : tiếp cận
- *a slight nod will do* : một cái gật đầu nhẹ là đủ

Task 2:

Attracting Attention : Non- verbal Cues

Task 3 :

P1: *What can you do when you want to attract someone's attention?*

P2 : *We can use either verbal or non verbal.*

P1 : *What are considered to be big, obvious non verbal signals?*

P2 : *They are strong actions that can easily be seen...etc.*

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 5

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 12A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
7	Mục: Phần:	1. 2. 3.
8		
9		

PHỤ LỤC 3

PHIẾU HỌC TẬP

I. PHONETICS:

A. choose the word which is stressed differently from the rest.

1. A. verbal B. suppose C. even D. either
2. A. situation B. appropriate C. informality D. entertainment
3. A. attract B. person C. signal D. instance

B. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

4. A. cooks B. loves C. joins D. spends
5. A. invited B. attended C. celebrated D. displayed

II. Choose A, B, C, or D that best completes each unfinished sentence.

6. He is one of the most _____ bosses I have ever worked with. He behaves rudely to not only me but also others in the staff.
A. thoughtful B. impolite C. attentive D. communicative
7. You should _____ more attention to what your teacher explains.
A. make B. get C. set D. pay
8. Body language is a potent form of _____ communication.
A. verbal B. non-verbal C. tongue D. oral
9. Our teacher often said, "Who knows the answer? _____ your hand."
A. Rise B. Lift C. Raise D. Heighten
10. There was a _____ tremble in her voice, which showed that she was very nervous at that time.
A. slight B. slighted C. slightly D. slighness
11. He is not really friendly and makes no attempt to be _____.
A. society B. social C. socialize D. sociable
12. Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____.
A. communicate B. communication C. communicative D. communicator
13. You shouldn't _____ or clap your hands to get the person's attention in a restaurant.
A. whistle B. smile C. nod slightly D. keep silent
14. When you see your brother _____ the plane, you may _____ to call his name.
A. look at / throw a stone to him B. pass by / whistle and clap your hands
C. get off / claps your hands D. get off / jump up and down
15. She looked _____ me, smiling happily and confidently.
A. on B. over C. forward to D. at
16. What an attractive hair style you have got, Mary! - _____
A. Thank you very much. I am afraid B. You are telling a lie

C. Thank you for your compliment

D. I don't like your sayings

17. What _____ beautiful dress you are wearing! - Thank you. That is _____ nice compliment.

A. Ø / Ø

B. the / Ø

C. a / a

D. the / the

18. John asked me _____ in English.

A. what does this word mean

B. what that word means

C. what did this word mean D. what that word meant

19. The mother told her son _____ so impolitely.

A. not behave

B. not to behave

C. not behaving

D. did not behave

20. She said she _____ collect it for me after work.

A. would

B. did

C. must

D. had

Phần 2: Trả lời

1		11	
2		12	
3		13	
4		14	
5		15	
6		16	
7		7	
8		18	
9		9	
10		20	

